

**TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC**

—o0o—



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ISO 9001- 2008

ĐẾN

Số: 26055

Giờ: Ngày 9 tháng 8 năm 11

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2011**



TP, Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		288.871.791.409	269.754.855.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13.337.243.289	20.369.890.488
1. Tiền	111		13.337.243.289	20.369.890.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	154.122.919.022	161.659.654.402
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	84.248.204.674	94.827.107.903
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	66.738.764.272	62.806.883.451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	3.135.950.076	4.025.663.048
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	84.677.885.400	59.783.782.873
1. Hàng tồn kho	141		84.677.885.400	59.783.782.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	36.233.743.698	27.441.527.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	6.180.440.591	4.166.383.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	60.888.681	7.415.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	29.992.414.426	23.267.729.236
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		487.774.478.101	477.691.855.785
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		453.396.683.313	447.746.449.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	113.072.562.251	117.458.446.203
- Nguyên giá	222		151.766.518.174	151.868.115.472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.693.955.923)	(34.409.669.269)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.688.000.000	2.751.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(462.000.000)	(399.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	337.636.121.062	327.537.003.062
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.487.946.475	4.487.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	10.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		23.514.175.980	25.081.787.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		776.646.269.510	747.446.711.410

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		613.990.434.336	588.366.014.018
I. Nợ ngắn hạn	310	10	252.980.117.059	220.507.511.262
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	111.149.529.443	80.294.300.161
2. Phải trả người bán	312	10.2	41.583.544.010	40.772.205.264
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	37.274.638.923	24.994.240.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	10.338.026.521	11.348.565.476
5. Phải trả người lao động	315	10.5	1.196.272.911	1.446.233.745
6. Chi phí phải trả	316	10.6	28.073.347.623	37.089.090.660
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	22.249.695.239	23.008.713.113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.115.062.389	1.554.162.389
II. Nợ dài hạn	330	11	361.010.317.277	367.858.502.756
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.1	130.503.493.941	135.920.102.680
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.2	127.042.840.300	127.042.840.300
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.3	103.169.053.072	104.572.084.812
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	11.4	294.929.964	323.474.964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		161.945.232.685	158.370.653.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	161.931.324.437	158.356.745.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.952.000.000	4.253.882.888
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.359.734)	351.978.953
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.485.749.766	2.183.866.878
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.834.173.094	1.834.173.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.023.433.164	20.093.515.248
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	13	13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		710.602.489	710.043.936
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		776.646.269.510	747.446.711.410

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.785,34	2.007,32
- EUR		104.196,51	1.078,05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Bôn

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II và lũy kế 6 tháng năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Năm 2011		Năm 2010	
	số		Quý II	Lũy kế 6 tháng	Quý II/2010	Lũy kế 6 tháng
1	2	3	4			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	97.081.145.603	151.673.874.877	103.648.488.427	148.343.466.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	97.081.145.603	151.673.874.877	103.648.488.427	148.343.466.336
4. Giá vốn hàng bán	11	17	83.233.670.985	126.115.719.014	83.079.195.605	118.305.307.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.847.474.618	25.558.155.863	20.569.292.822	30.038.159.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	757.935.957	1.227.113.096	412.995.474	1.038.539.125
7. Chi phí tài chính	22	19	5.682.810.497	9.909.443.635	5.695.055.734	7.569.919.001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.675.418.693	9.902.051.831	5.874.928.734	7.749.792.001
8. Chi phí bán hàng	24		335.884.858	701.596.358	(250.939.192)	965.060.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.406.512.270	10.308.696.805	6.430.311.441	10.238.970.504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3.180.202.950	5.865.532.161	9.107.860.313	12.302.748.821
11. Thu nhập khác	31		46.227.576	160.929.798	(43.023.584)	476.190
12. Chi phí khác	32		198.499.210	209.144.011	593.859.682	593.859.682
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(152.271.634)	(48.214.213)	(636.883.266)	(593.383.492)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.027.931.316	5.817.317.948	8.470.977.047	11.709.365.329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	970.616.823	1.883.141.478	2.496.178.403	3.501.726.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		(7.440.736)	(7.440.736)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	2.057.314.493	3.934.176.470	5.982.239.380	8.215.079.125
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(325.776)	(2.331.001)	(1.726.359)	(1.726.359)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty	62		2.056.988.718	3.931.845.469	5.980.513.021	8.213.352.766
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		171	328	498	684

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn



Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 và 6 tháng năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011	Lũy kế 6 tháng năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế 6 tháng năm 2010
1	2	3	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		64.276.947.283	157.083.822.937	73.043.572.363	143.167.198.478
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(30.635.976.612)	(75.318.985.225)	(33.572.081.921)	(60.872.379.154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.994.731.608)	(12.432.559.339)	(15.184.720.362)	(28.054.957.141)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.116.361.866)	(11.472.575.074)	(1.745.902.039)	(2.942.447.709)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.023.660.361)	(2.490.826.347)	(892.500.000)	(2.078.161.410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.106.884.508	22.461.672.249	18.950.745.865	33.674.407.726
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.820.437.020)	(57.230.124.450)	(30.383.983.052)	(59.227.802.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.792.664.324	20.600.424.751	10.215.130.854	23.665.857.800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(3.122.479.045)	(6.116.643.060)	(5.984.375.629)	(16.015.566.379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(2.000.000.000)	(8.054.993.850)	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		2.054.993.850	2.054.993.850	(225.650.260)	(225.650.260)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.780.023	111.086.988	34.765.499	61.629.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.002.705.172)	(12.005.556.072)	(6.175.260.390)	(16.179.586.873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-	-	-
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.898.910.892	43.344.691.380	31.287.046.940	53.388.625.099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.669.992.623)	(58.967.369.755)	(26.731.439.705)	(49.933.940.350)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(6.604.550.000)	(6.604.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.771.081.731)	(15.622.678.375)	(2.048.942.765)	(3.150.265.251)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.018.877.421	(7.027.809.696)	1.990.927.699	4.336.005.676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.323.203.371	20.369.890.488	4.872.897.398	25.278.194.21
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.342.080.792	13.342.080.792	6.863.825.097	6.863.825.097

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
QUẬN TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3		4	5	6
Số dư đầu quý I/2011	120.000.000.000	9.639.328.147	351.978.953	2.183.866.878	1.834.173.094	4.253.882.888	20.093.515.247	158.356.745.208
Tăng vốn trong quý trước								-
Lãi trong Quý trước							1.874.856.751	1.874.856.751
Tăng khác				301.882.888			1.772.448	303.655.336
Giảm vốn trong quý trước								-
Lỗ trong quý trước								-
Giảm khác						301.882.888		301.882.888
Số dư cuối Quý I	120.000.000.000	9.639.328.147	351.978.953	2.485.749.766	1.834.173.094	3.952.000.000	21.970.144.447	160.233.374.407
Số dư đầu quý II								-
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							2.056.988.718	2.056.988.718
Tăng khác			4.573.794					4.573.794
Giảm vốn trong kỳ								-
Lỗ trong kỳ								-
Giảm khác(*)			359.912.481				3.700.000	363.612.481
Số dư cuối quý	120.000.000.000	9.639.328.147	- 3.359.734	2.485.749.766	1.834.173.094	3.952.000.000	24.023.433.164	161.931.324.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt (VND)	733.982.104	373.734.156
- Văn phòng công ty	575.588.739	148.772.301
- Trung Tâm Kinh Doanh	80.133.679	15.942.929
- Trung Tâm Tư Vấn	14.304.584	119.550.640
- Chi Nhánh Daklak	21.065.997	46.017.251
- Chi Nhánh 201	38.018.776	24.263.006
- Cty địa lợi	4.870.329	19.188.029
1.2-Tiền gửi ngân hàng	12.603.261.185	19.996.156.332
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II	2.879.694	22.615.341
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	6.894.655.557	11.695.092.875
- Ngân hàng TM CP Quân Đội	17.805.542	94.553.679
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	14.246.596	126.699.628
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh	7.847.862	7.753.827
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	21.715.056	131.054.356
- Ngân hàng Công Thương CN I	2.104.682.204	6.220.816.378
- Ngân hàng An Bình	14.332.765	293.111.408
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 104.196,51 EUR	3.121.444.025	29.509.463
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 2.758,87 USD	56.882.382	18.593.874
- Ngân hàng TM CP Quân Đội- 1.026,47USD	21.163.758	19.113.550
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	167.300.996	304.448.669
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	71.805.952	634.812.196
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam		
- Ngân hàng Công Thương	1.594.534	1.570.694
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	1.141.325	2.062.373
- Ngân hàng MARITIMEBANK	1.801.404	
- Ngân hàng sacombank		1.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	8.434.506	23.354.061
- Ngân hàng Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.794.224	1.794.224
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	67.908.486	367.170.460
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.029.276	1.029.276
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	2.795.041	
Cộng	13.337.243.289	20.369.890.488
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 2 Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng theo HĐ số 17/HĐ.NHAB-09.10 tại Ngân hàng ABBank Bến Thành- Trung tâm tài trợ SMEs	500.000.000	500.000.000
Cộng		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	84.248.204.674	94.827.107.903
3.2- Trả trước người bán	66.738.764.272	62.806.883.451
3.3- Các khoản phải thu khác	3.135.950.076	4.025.663.048
Cộng	154.122.919.022	161.659.654.402
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	759.023.400	
- Nguyên liệu, vật liệu	386.863.202	6.269.904.807
- Công cụ, dụng cụ	19.016.456	31.472.832
- Chi phí SX KD dở dang	82.673.918.510	51.430.448.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý II năm 2011

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

Cộng

381.140.291

154.496.144

452.198.901

850.455.929

5.724.640

1.047.004.585

84.677.885.400**59.783.782.873****5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn

5.2-Thuế GTGT được khấu trừ

5.3-Tài sản ngắn hạn khác

* Tạm ứng

* Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

6.180.440.591

4.166.383.452

60.888.681

7.415.174

29.992.414.426

23.267.729.236

29.569.899.626

21.869.812.529

422.514.800

1.397.916.707

36.233.743.698**27.441.527.862****6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ II/2011**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu quý	120.081.395.972	9.324.046.973	6.377.370.901	16.085.301.626	-	151.868.115.472
2 Số tăng trong quý	-	14.594.970	-	-	-	14.594.970
Bao gồm:						
- Mua trong quý		14.594.970				14.594.970
- Đầu tư XDCB h. thành						-
- Tăng khác						-
3 Giảm trong quý	-	-	-	116.192.268	-	116.192.268
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư				116.192.268		116.192.268
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý	120.081.395.972	9.338.641.943	6.377.370.901	15.969.109.358	-	151.766.518.174
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu quý	21.348.441.628	3.806.278.595	3.606.901.747	7.844.063.266	-	36.605.685.236
2 Tăng trong quý	1.339.544.457	105.904.527	247.900.530	502.233.689	-	2.195.583.203
- Khấu hao trong quý	1.339.544.457	105.904.527	247.900.530	502.233.689	-	2.195.583.203
- Tăng khác						-
3 Giảm trong quý	-	-	-	107.312.516	-	107.312.516
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư				107.312.516		107.312.516
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý	22.687.986.085	3.912.183.122	3.854.802.277	8.238.984.439	-	38.693.955.923
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu quý	98.732.954.344	5.517.768.378	2.770.469.154	8.241.238.360	-	115.262.430.236
2 Tại ngày cuối quý	97.393.409.887	5.426.458.821	2.522.568.624	7.730.124.919	-	113.072.562.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý II năm 2011

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ II/2011

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu quý				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong quý					-
Bao gồm:					-
- Mua trong quý					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
3 Giảm trong quý					-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối quý	-	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu quý				430.500.000	430.500.000
2 Tăng trong quý	-	-	-	31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong quý				31.500.000	31.500.000
- Tăng khác					-
3 Giảm trong quý	-	-	-		-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối quý II/2011	-	-	-	462.000.000	462.000.000
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu quý	-	-	-	2.719.500.000	2.719.500.000
2 Tại ngày cuối quý II/2011	-	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000

8 CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

* Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất

+ Quyền phát triển dự án

+ Chi phí xây dựng

* Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu

* Dự án khu phức hợp Q9 - HCM

* Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc

* Dự án mở mạng cấp nước NMN Đakmil (GD 2)

* Dự án 158/16 Bình Quới

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
304.527.745.314	296.042.219.989
179.164.703.558	179.164.703.558
31.016.000.000	31.016.000.000
94.347.041.756	85.861.516.431
14.728.842.533	13.346.132.950
2.470.270.050	2.258.668.800
209.090.909	209.090.909
556.465.801	556.465.801
15.143.706.455	15.124.424.613
337.636.121.062	327.537.003.062

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1-Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.487.946.475	4.487.946.475
1.220.303.364	1.220.303.364
1.400.000.000	1.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý II năm 2011

- Công ty Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111
- Công ty CP kinh doanh nước sạch Sài Gòn	6.000.000.000	
Cộng	10.487.946.475	4.487.946.475
10. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1-Vay và nợ ngắn hạn	111.149.529.443	80.294.300.161
- Vay cán bộ công nhân viên	1.811.952.294	1.967.974.436
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	69.553.096.614	59.881.404.432
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	39.017.621.461	14.469.315.403
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 1 - 169 488 USD		3.208.746.816
- Phạm Hồng Hạnh	766.859.074	766.859.074
- Công ty CPĐT và Xây dựng Cấp thoát nước	41.583.544.010	40.772.205.264
10.2-Phải trả người bán	37.274.638.923	24.994.240.454
10.3-Người mua trả tiền trước	10.338.026.521	11.348.484.476
10.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	504.945.700	1.550.794.492
- Thuế GTG hàng bán phải nộp	8.193.434.801	8.802.869.669
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.407.652	427.282.652
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	997.866.368	525.813.663
- Các loại thuế khác + thuế TNCN	15.372.000	41.724.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.196.272.911	1.446.233.745
10.5- Phải trả người lao động	28.073.347.623	37.089.090.660
10.6-Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	22.249.695.239	23.008.713.113
10.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	584.256.187	438.251.930
- Kinh phí công đoàn	-18.467.627	28.675.993
- Bảo hiểm xã hội	89.359.111	33.377.809
- Bảo hiểm y tế	21.594.547.568	22.508.407.381
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.115.062.389	1.554.162.389
10.8-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	252.980.117.059	220.507.430.262
Cộng		
11. NỢ DÀI HẠN		
11.1- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)	130.503.493.941	135.920.102.680
<i>Trong đó:</i>		
- Phần bảo toàn vốn Nhà nước	3.641.887.493	3.641.887.493
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco	925.175.440	925.175.440
- Tiền thu về cổ phần hóa	7.957.581.276	13.813.772.760
- Lãi vay tính trên số tiền đã thu cổ phần hóa	4.834.139.174	4.394.556.429
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	113.144.710.558	113.144.710.558
11.2- Phải trả dài hạn khác	127.042.840.300	127.042.840.300
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.718.118.900	105.718.118.900
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	6.500.000.000	6.500.000.000
- Cục thuế Đồng nai (tiền thuê đất Cty Washin)	2.939.062.500	2.939.062.500
- Cty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Phạm Đức Tấn	5.475.000.000	5.475.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	4.400.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.658.900	110.658.900
11.3- Vay và nợ dài hạn	103.169.053.072	104.572.084.812
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II	35.748.041.917	43.248.041.917
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9	67.421.011.155	61.324.042.895
11.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	294.929.964	323.474.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Cộng		361.010.317.277	367.858.502.756
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của nhà nước	Tỉ lệ 60%	72.000.000.000	72.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	100%	120.000.000.000	120.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm		120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm			18.020.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ) Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp			
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển		2.485.749.766	2.183.866.878
- Quỹ dự phòng tài chính		1.834.173.094	1.834.173.094
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.115.062.389	1.554.162.389
Cộng		4.319.922.860	4.018.039.972
13. NGUỒN KINH PHÍ		Số cuối kỳ	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		13.908.248	13.908.248
- Chi sự nghiệp		13.908.248	13.908.248
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý			
Cộng			

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý II/2011
- Doanh thu bán hàng		12.051.088.946
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		11.034.328.814
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		73.995.727.843
Cộng		97.081.145.603
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Quý II/2011
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý II năm 2011

- Giám giá hàng bán
- Hàng bán trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng**16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng**Quý II/2011**

12.051.088.946
11.034.328.814
73.995.727.843
97.081.145.603

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của xây dựng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng**Quý II/2011**

11.053.240.332
67.665.667.643
4.514.763.010
83.233.670.985

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi vay các đối
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Quý II/2011**

196.819.245
501.121.512
59.995.200
757.935.957

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý II/2011**

5.675.418.693
7.391.804
5.682.810.497

19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng**Quý II/2011**

970.616.823

970.616.823
970.616.823

20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Quý II/2011**

212.511.032
212.511.032

21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

Chỉ tiêu

- a. Tổng lợi nhuận trước thuế
- a.1 Các khoản điều chỉnh tăng
- a.2 Các khoản điều chỉnh giảm
- b. Tổng thu nhập chịu thuế
- c. Thuế TNDN phải nộp
- d. Thuế TNDN được miễn giảm
- e. Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm
- f. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- g. Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý II/2011

3.027.931.316
70.730.108
3.098.661.424
970.616.823

2.057.314.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý II năm 2011

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên báo cáo tài chính hợp nhất là số dư cuối năm 2010 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Bốn



Lập ngày 05 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành

